



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Văn Long	Ủy viên
Bà Trịnh Thị Lan Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Văn Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Mai Văn Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Số: 275/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2020, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.049.454.923	128.770.947.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.772.757.355	6.507.185.229
1. Tiền	111		2.272.757.355	6.507.185.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.500.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.628.847.550	12.178.840.558
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	21.679.802.512	11.366.893.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102.021.694	885.607.516
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		203.055.205	282.370.934
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(356.031.861)	(356.031.861)
III. Hàng tồn kho	140	7	84.599.521.073	107.990.805.472
1. Hàng tồn kho	141		84.599.521.073	107.990.805.472
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.328.945	2.094.116.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	48.328.945	26.765.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.067.350.450
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.803.733.851	81.306.711.677
I. Tài sản cố định	220		57.930.720.245	60.584.481.350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	57.930.720.245	60.584.481.350
- Nguyên giá	222		102.524.629.365	102.102.447.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.593.909.120)	(41.517.966.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	20.039.000.000	20.039.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.039.000.000	20.039.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		834.013.606	683.230.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	834.013.606	683.230.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		201.853.188.774	210.077.659.004


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		38.196.688.824	49.455.947.577
I. Nợ ngắn hạn	310		37.444.891.724	48.748.150.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	16.904.314.345	12.598.116.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		857.157.086	959.536.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.133.548.122	921.625.660
4. Phải trả người lao động	314		3.123.538.853	3.571.532.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	56.082.899	213.021.876
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	7.485.989.730	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	912.000.000	27.693.296.411
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	1.720.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.252.260.689	2.791.021.811
II. Nợ dài hạn	330		751.797.100	707.797.100
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	751.797.100	707.797.100
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.656.499.950	160.621.711.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	163.656.499.950	160.621.711.427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.922.000.000	94.922.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.030.264.404	7.848.164.140
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.704.235.546	57.851.547.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.413.336.917	45.765.044.648
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.290.898.629	12.086.502.639
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		201.853.188.774	210.077.659.004


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2020


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	194.258.229.495	188.871.221.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.388.019.810	1.288.735.477
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		192.870.209.685	187.582.485.618
4. Giá vốn hàng bán	11	21	169.574.477.806	165.759.508.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.295.731.879	21.822.976.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	307.032.557	91.444.039
7. Chi phí tài chính	22	24	2.609.513.668	811.809.657
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357.373.603	464.798.665
8. Chi phí bán hàng	25	25	4.345.411.136	5.046.660.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.664.103.563	7.934.551.721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.983.736.069	8.121.398.662
11. Thu nhập khác	31		1.427.937.544	1.657.581.132
12. Chi phí khác	32		48.050.327	27.345.843
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.379.887.217	1.630.235.289
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.363.623.286	9.751.633.951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.072.724.657	1.950.326.790
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		8.290.898.629	7.801.307.161
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	873	822


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2020


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

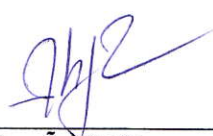

Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc



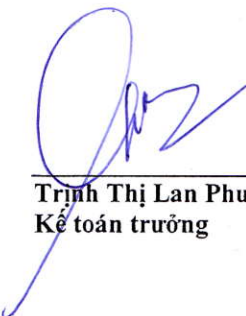
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	200.543.563.996	199.097.759.071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(140.715.295.271)	(160.808.263.038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.938.879.027)	(9.909.296.293)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(403.129.125)	(516.227.557)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.221.625.660)	(2.864.323.869)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	590.267.564	813.305.674
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.686.103.698)	(4.746.914.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.168.798.779	21.066.039.229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.025.082.926)	(2.016.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	299.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(19.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	19.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	303.487.635	91.444.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(422.595.291)	(1.924.555.961)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.307.911.281	75.288.033.074
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59.045.207.692)	(85.824.339.559)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.746.100.000)	(9.492.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.483.396.411)	(20.028.506.485)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	10.262.807.077	(887.023.217)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.507.185.229	4.290.171.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.765.049	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	16.772.757.355	3.403.147.835


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2020


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2018. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 94.922.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 204 người (tại ngày 31/12/2019: 178 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể so sánh được.

Cấu trúc công ty

Tại thời điểm ngày 30/06/2020, Công ty có công ty liên kết như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>
1	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan	Số 20 Đình Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho nào cần phải xem xét trích lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và các loại máy móc, công cụ được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ từ 1 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	266.148.692	587.869.032
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.006.608.663	5.919.316.197
Các khoản tương đương tiền (i)	14.500.000.000	-
Cộng	16.772.757.355	6.507.185.229

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại SX Xây dựng Phú Đức Phát	2.238.287.632	2.091.215.009
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Việt Khoa	1.193.415.442	1.588.096.394
Công ty Cổ Phần Điện Cơ Thống Nhất	4.044.361.750	1.362.623.350
Công ty TNHH Một thành viên Quang điện - Điện tử	2.351.800.000	932.800.000
Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	1.797.296.913	269.508.745
Các đối tượng khác	10.054.640.775	5.122.650.471
Cộng	21.679.802.512	11.366.893.969

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dây - Cáp & Vật liệu điện KEVIN	219.062.690	-	219.062.690	-
Công ty CP Điện cơ 1991	119.012.498	-	119.012.498	-
DNTN Điện cơ Tây Đô	9.282.625	-	9.282.625	-
Công ty Cổ phần Việt Hàn	6.330.516	-	6.330.516	-
Công ty TNHH sản xuất và TM Quạt điện Việt Nam	4.687.061	2.343.529	4.687.061	2.343.529
Cộng	358.375.390	2.343.529	358.375.390	2.343.529

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.866.217.426	-	35.068.517.797	-
Công cụ, dụng cụ	269.185.457	-	255.891.681	-
Chi phí SXKD dở dang	15.646.027.131	-	18.167.435.899	-
Thành phẩm	19.679.422.753	-	27.886.412.975	-
Hàng hóa	14.138.668.306	-	26.612.547.120	-
Cộng	84.599.521.073	-	107.990.805.472	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>48.328.945</i>	<i>26.765.618</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.328.945	26.765.618
<i>Dài hạn</i>	<i>834.013.606</i>	<i>683.230.327</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	834.013.606	683.230.327
Cộng	882.342.551	709.995.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	67.443.217.249	27.039.034.507	7.478.289.225	141.906.419	102.102.447.401
Mua sắm mới	-	1.247.467.237	-	-	1.247.467.237
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(825.285.273)	-	(825.285.273)
Tại ngày cuối kỳ	67.443.217.249	28.286.501.744	6.653.003.952	141.906.419	102.524.629.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu kỳ	21.640.133.414	15.501.294.231	4.296.946.806	79.591.600	41.517.966.051
Khấu hao trong kỳ	1.884.664.690	1.620.936.445	340.511.833	7.424.500	3.853.537.468
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(777.594.399)	-	(777.594.399)
Tại ngày cuối kỳ	23.524.798.104	17.122.230.676	3.859.864.240	87.016.100	44.593.909.120
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	45.803.083.836	11.537.740.276	3.181.342.419	62.314.819	60.584.481.350
Tại ngày cuối kỳ	43.918.419.146	11.164.271.068	2.793.139.712	54.890.319	57.930.720.245

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 là: 52.829.301.739 VND (tại ngày 31/12/2019: 55.189.291.221 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 5.233.713.720 VND (tại ngày 31/12/2019 là 4.273.014.969 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	120.000.000	120.000.000
Tại ngày cuối kỳ	120.000.000	120.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu kỳ	120.000.000	120.000.000
Tại ngày cuối kỳ	120.000.000	120.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 với giá trị là 120.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 120.000.000 VND).

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.039.000.000	-	(i)	20.039.000.000	-	(i)
Cộng	20.039.000.000	-	-	20.039.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập ngày 18/12/2018, trụ sở số 20 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng. Vốn điều lệ 40.895.799.000 VND. Công ty góp 20.039.000.000 VND tương ứng với 49% vốn điều lệ bằng Quyền sử dụng đất 572,4 m² và tài sản trên đất tại số 20 Đinh Tiên Hoàng. Tỷ lệ biểu quyết tương ứng với tỷ lệ vốn góp. Tỷ lệ phân chia rủi ro và lợi nhuận là 50:50.

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án tòa nhà thương mại Phong Lan tại địa chỉ số 20 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	2.561.776.090	2.561.776.090	443.649.910	443.649.910
Công ty TNHH Chuẩn Tín	1.905.797.098	1.905.797.098	1.420.101.012	1.420.101.012
Công ty TNHH Tân Thành	1.622.427.093	1.622.427.093	1.596.003.802	1.596.003.802
Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	1.100.011.000	1.100.011.000	1.330.560.000	1.330.560.000
Đối tượng khác	9.714.303.064	9.714.303.064	7.807.801.323	7.807.801.323
Cộng	16.904.314.345	16.904.314.345	12.598.116.047	12.598.116.047

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.296.055.512	1.935.232.047	1.360.823.465
Thuế xuất, nhập khẩu	-	147.093.655	147.093.655	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	921.625.660	2.072.724.657	1.221.625.660	1.772.724.657
Thuế thu nhập cá nhân	-	274.731.209	274.731.209	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	694.811.240	694.811.240	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	921.625.660	6.490.416.273	4.278.493.811	3.133.548.122

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	56.082.899	213.021.876
Trích trước chi phí lãi tiền vay	-	45.755.522
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	56.082.899	167.266.354
Cộng	56.082.899	213.021.876

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	7.485.989.730	-
Trích trước khoản chiết khấu thương mại (i)	1.388.019.810	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	6.097.969.920	-
Cộng	7.485.989.730	-

Ghi chú:

- (i) Khoản chiết khấu theo doanh số phải trả khách hàng, được trích trước theo doanh số thực tế.
- (ii) Khoản tiền ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Hồng Bàng đã thanh toán cho khách hàng của Công ty theo hình thức thanh toán Upas LC. Tại thời điểm 30/06/2020, khoản tiền này chưa hình thành nghĩa vụ vay của Công ty đối với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Hồng Bàng.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm (i)	1.720.000.000	-

Ghi chú:

- (i) Trích trước bảo hành sản phẩm theo quyết định của Tổng Giám đốc ngày 30/06/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

Số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	912.000.000	912.000.000	59.045.207.692	32.263.911.281	27.693.296.411	27.693.296.411
Vay ngắn hạn	-	-	58.513.092.692	31.707.911.281	26.805.181.411	26.805.181.411
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	-	-	58.513.092.692	31.707.911.281	26.805.181.411	26.805.181.411
Vay dài hạn đến hạn trả	912.000.000	912.000.000	532.115.000	556.000.000	888.115.000	888.115.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	912.000.000	912.000.000	532.115.000	556.000.000	888.115.000	888.115.000
b) Vay dài hạn	751.797.100	751.797.100	556.000.000	600.000.000	707.797.100	707.797.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	751.797.100	751.797.100	556.000.000	600.000.000	707.797.100	707.797.100

Ghi chú:

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng bao gồm 02 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT-166-ĐCHP ngày 19/11/2018, hạn mức 2.208.850.000 VND, số đã giải ngân tính đến ngày 31/12/2018 là 1.104.708.600 VND. Thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: “Đầu tư máy móc, thiết bị khuôn mẫu 2018”. Lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT/2012 ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/TC/NHCT-166-ĐCHP ngày 18/06/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/TC/NHCT-166-ĐCHP ngày 31/10/2016, và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBD/NHCT166-ĐCHP ngày 16/11/2018. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2020 là 1.063.797.100 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT166-DIENCOHP ngày 20/04/2020, hạn mức 612.396.400 VND. Thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: TTCP DA “Đầu tư máy móc, thiết bị Quý II năm 2020”. Lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT/2012 ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/TC/NHCT-166-ĐCHP ngày 18/06/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBD/NHCT166-ĐCHP ngày 16/11/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBD/NHCT166-DIENCOHP ngày 31/10/2019, và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐBD/NHCT166-DIENCOHP ngày 17/04/2020. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2020 là 600.000.000 VND.

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	912.000.000	888.115.000
Trong năm thứ hai	551.797.100	707.797.100
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	200.000.000	-
Cộng	1.663.797.100	1.595.912.100
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>912.000.000</i>	<i>888.115.000</i>
Số phải trả sau 12 tháng	751.797.100	707.797.100

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	94.922.000.000	8.098.692.498	55.658.171.750	158.678.864.248
Lãi trong kỳ	-	-	12.086.502.639	12.086.502.639
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.893.127.102)	(9.893.127.102)
Giảm khác	-	(250.528.358)	-	(250.528.358)
Số dư đầu kỳ này	94.922.000.000	7.848.164.140	57.851.547.287	160.621.711.427
Lãi trong kỳ	-	-	8.290.898.629	8.290.898.629
Phân phối lợi nhuận (i)	-	1.208.650.264	(6.438.210.370)	(5.229.560.106)
Giảm khác (ii)	-	(26.550.000)	-	(26.550.000)
Số dư cuối kỳ này	94.922.000.000	9.030.264.404	59.704.235.546	163.656.499.950

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận trong kỳ bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/2020/DHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020, trong đó:

- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi: 483.460.106 VND
- Quỹ Đầu tư và phát triển: 1.208.650.264 VND
- Chi trả cổ tức năm 2019: 9.492.200.000 VND

Trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông là 4.746.100.000 VND.

- (ii) Giảm khác trong kỳ là khoản chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	2.449,74	54.364,44

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng	194.258.229.495	188.871.221.095
Cộng	<u>194.258.229.495</u>	<u>188.871.221.095</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.388.019.810	1.288.735.477
<u>Trong đó:</u>		
- Chiết khấu thương mại	1.388.019.810	1.288.735.477
Cộng	<u>192.870.209.685</u>	<u>187.582.485.618</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	169.574.477.806	165.759.508.834
Cộng	<u>169.574.477.806</u>	<u>165.759.508.834</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.342.025.289	71.959.626.358
Chi phí nhân công	12.861.538.558	12.316.188.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.853.537.468	3.903.028.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.304.723.792	552.683.519
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.941.139.228	1.700.000.000
Chi phí khác bằng tiền	2.959.944.747	2.711.201.098
Cộng	<u>95.262.909.082</u>	<u>93.142.728.681</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	303.487.635	91.444.039
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.544.922	-
Cộng	307.032.557	91.444.039

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	357.373.603	464.798.665
Chiết khấu thanh toán	2.249.357.845	346.248.765
Chênh lệch tỷ giá	2.605.820	-
Chi phí tài chính khác	176.400	762.227
Cộng	2.609.513.668	811.809.657

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.879.695.155	5.431.068.426
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.211.356	43.814.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	404.062.225	374.807.985
Thuế, phí và lệ phí	702.904.411	398.558.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.925.000	103.063.131
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.608.305.416	1.583.238.467
Cộng	7.664.103.563	7.934.551.721
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	712.176.885	765.239.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.273.568	350.273.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.086.535	1.370.037.077
Chi phí bảo hành	1.941.139.228	1.700.000.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	648.734.920	861.110.155
Cộng	4.345.411.136	5.046.660.783

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.363.623.286	9.751.633.951
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	10.363.623.286	9.751.633.951
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.072.724.657	1.950.326.790

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.290.898.629	7.801.307.161
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/ (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.290.898.629	7.801.307.161
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	873	822
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2019).

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: quạt điện, lồng quạt...; Ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài tỉnh. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	1.663.797.100	28.401.093.511
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(16.772.757.355)	(6.507.185.229)
Nợ thuần	(15.108.960.255)	21.893.908.282
Vốn chủ sở hữu	163.656.499.950	160.621.711.427
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0	0,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.772.757.355	6.507.185.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.467.071.856	11.151.489.642
Đầu tư tài chính dài hạn	20.039.000.000	20.039.000.000
Cộng	58.278.829.211	37.697.674.871
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.663.797.100	28.401.093.511
Phải trả người bán và phải trả khác	24.390.304.075	12.598.116.047
Chi phí phải trả	56.082.899	213.021.876
Cộng	26.110.184.074	41.212.231.434

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

856-
C TY
TH
TOÁN
CO
SHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.772.757.355	-	16.772.757.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.467.071.856	-	21.467.071.856
Đầu tư tài chính dài hạn (i)	20.039.000.000	-	20.039.000.000
Cộng	58.278.829.211	-	58.278.829.211
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	912.000.000	751.797.100	1.663.797.100
Phải trả người bán và phải trả khác	24.390.304.075	-	24.390.304.075
Chi phí phải trả	56.082.899	-	56.082.899
Cộng	25.358.386.974	751.797.100	26.110.184.074
Chênh lệch thanh khoản thuần	32.920.442.237	(751.797.100)	32.168.645.137
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.507.185.229	-	6.507.185.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.151.489.642	-	11.151.489.642
Đầu tư tài chính dài hạn	20.039.000.000	-	20.039.000.000
Cộng	37.697.674.871	-	37.697.674.871
Tại ngày đầu kỳ			
Các khoản vay	27.693.296.411	707.797.100	28.401.093.511
Phải trả người bán và phải trả khác	12.598.116.047	-	12.598.116.047
Chi phí phải trả	213.021.876	-	213.021.876
Cộng	40.504.434.334	707.797.100	41.212.231.434
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.806.759.463)	(707.797.100)	(3.514.556.563)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

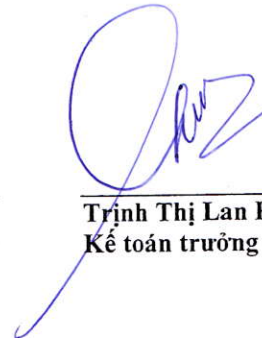
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo


30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	801.088.222	776.563.985


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2020


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc



Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Tầng 6 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-28 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Văn phòng Hải Phòng

Tầng 4, số 19 Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ,
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn

Ha Noi Office

12A Floor, 319 Corporation Tower
No. 63 Le Van Luong Street, Trung Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi City
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office

6th Floor, HUD Building, No. 159 Dien Bien Phu Street
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-28 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Dong Nai Office

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Hai Phong Office

4th Floor, No. 19 Dien Bien Phu Street, May To Ward,
Ngo Quyen District, Hai Phong City
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn